

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016
(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016 (Phân loại lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.176.229.668	318.430.903.695
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.490.064.940	44.280.839.161
111 1. Tiền		17.138.551.717	21.070.693.938
112 2. Các khoản tương đương tiền		73.351.513.223	23.210.145.223
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	164.000.000.000	163.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		164.000.000.000	163.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.696.657.426	64.207.140.293
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.773.687.024	57.165.250.190
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.042.310.461	3.010.329.427
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.827.996.332	5.978.897.067
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.247.336.391)	(4.247.336.391)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	37.510.714.794	45.411.809.668
141 1. Hàng tồn kho		37.510.714.794	45.411.809.668
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.478.792.508	1.531.114.573
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	506.452.868	69.546.247
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		972.339.640	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	42.763.740
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		438.903.406.182	439.976.285.759
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		43.615.483.982	43.912.874.446
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.615.483.982	43.912.874.446
222 - Nguyên giá		145.848.739.517	144.949.389.769
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(102.233.255.535)	(101.036.515.323)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.209.836	4.162.251
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.209.836	4.162.251
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	373.428.301.254	373.428.301.253
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.778.391.941	95.778.391.941
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.557.476.209	17.557.476.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.901.385.677)	(22.901.385.678)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		21.768.411.110	22.570.947.809
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.768.411.110	22.570.947.809
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		806.079.635.850	758.407.189.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	(Phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		92.236.012.078	68.581.497.846
310 I. Nợ ngắn hạn		92.167.372.078	68.512.857.846
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.580.293.643	20.353.679.302
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.108.693.460	7.000.253.460
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.275.620.157	1.506.444.103
314 4. Phải trả người lao động		2.795.844.394	4.019.242.627
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.123.548.531	6.505.292.225
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.801.126.027	7.170.521.148
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.462.140.311	16.194.741.971
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.020.105.555	5.762.683.010
330 II. Nợ dài hạn		68.640.000	68.640.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	68.640.000	68.640.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		713.843.623.772	689.825.691.608
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	713.843.623.772	689.825.691.608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		5.426.839.770	5.426.839.770
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.406.784.002	53.388.851.838
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.388.851.838	660.450.364
421b LNST chưa phân phối năm nay		24.017.932.164	52.728.401.474
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		806.079.635.850	758.407.189.454

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	96.264.010.622	90.030.060.126
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	12.878.405	9.684.714
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.251.132.217	90.020.375.412
11	4. Giá vốn hàng bán	20	82.399.364.566	84.820.004.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.851.767.651	5.200.371.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.434.630.271	16.665.699.730
22	7. Chi phí tài chính	22	36.971.925	380.419.368
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.971.925	145.026.307
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.134.601.230	583.438.630
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.392.192.727	5.163.490.406
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.722.632.040	15.738.722.613
31	11. Thu nhập khác	25	2.684.103.783	2.729.584.766
32	12. Chi phí khác	26	1.723.918.849	1.664.776.476
40	13. Lợi nhuận khác		960.184.934	1.064.808.290
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.682.816.974	16.803.530.903
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	664.884.810	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>24.017.932.164</u>	<u>16.803.530.903</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	95.015.403.544	104.579.843.790
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(64.069.240.917)	(84.120.252.609)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.469.007.081)	(6.721.128.825)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(5.896.726)	(140.305.615)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49.328.603.520	2.762.195.792
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.080.040.206)	(10.192.810.622)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.719.822.134	6.167.541.911
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.912.484.390)	(1.278.365.818)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.830.483.956	1.804.079.500
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.304.005.740	458.484.940
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.222.005.306	(1.015.801.378)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	20.267.037.725
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.232.601.660)	(27.766.860.917)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.732.601.660)	(7.499.823.192)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	46.209.225.780	(2.348.082.659)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.280.839.161	43.518.039.920
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	90.490.064.941	41.169.957.261

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Lê Nhân Đức

Bùi Đức Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.639.001.016	3.388.615.406
Tiền gửi ngân hàng	13.499.550.701	17.682.078.532
Các khoản tương đương tiền (*)	73.351.513.223	23.210.145.223
	<u>90.490.064.940</u>	<u>44.280.839.161</u>

(*) Tại ngày 31/03/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty CP DMENAL	1.381.655.000	2.259.745.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	15.471.765.380	19.350.097.920
- Công ty TNHH Thương mại XD Hoàng Huân	4.846.373.000	4.836.373.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu long	2.984.896.400	2.984.894.400
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	12.190.641.611	19.820.130.346
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.754.747.543	2.264.009.524
	43.773.687.024	57.165.250.190

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(1.225.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	2.300.000.000	(1.225.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.827.996.332	-	5.978.897.067	-
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	20.542.006.420	-	-	-
- Tạm ứng	453.850.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.551.391.703	-	2.739.896.218	-
- Phải thu Công ty CP Domenal	924.100.783	-	924.100.783	-
- Phải thu khác:	1.142.446.926	-	936.829.566	-
b) Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	27.887.996.332	-	6.038.897.067	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	204.000.000	204.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2.984.896.400	2.984.896.400	2.984.896.400	2.984.896.400
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2.300.000.000	1.225.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	533.052.000	533.052.000	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	37.439.991	37.439.991	37.439.991
	6.059.388.391	4.984.388.391	6.059.388.391	4.984.388.391

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc Chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.473.612.376	-	13.056.501.844	-
- Công cụ, dụng cụ	149.616.769	-	116.260.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.907.114.163	-	13.114.552.566	-
- Thành phẩm	228.197.072	-	275.351.804	-
- Hàng hóa	15.752.174.414	-	18.849.142.792	-
	37.510.714.794	-	45.411.809.668	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	506.452.868	69.546.247
	506.452.868	69.546.247
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.462.027.729
- Đàn lợn sinh sản (*)	21.768.411.110	20.768.307.906
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		340.612.174
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	-
	21.768.411.110	22.570.947.809

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ	Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.723.750.000	1.723.750.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau		-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Phải trả các đối tượng khác	13.856.543.643	13.856.543.643	11.885.004.580	11.885.004.580
	15.580.293.643	15.580.293.643	20.353.679.302	20.353.679.302

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	37.333.333	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	8.009.750.000	383.771.471
	14.123.548.531	6.505.292.225

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	109.850.837	77.054.789
- Bảo hiểm xã hội	246.222.091	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	-	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	213.440
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	5.965.471	12.061.060
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	578.593.826
Phải trả tiền đặt cọc mua đấu giá CP	35.841.368.000	
- Các khoản phải trả khác	719.467.097	175.315.015
	42.801.126.027	7.170.521.148
b) Dài hạn	68.640.000	68.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.640.000	68.640.000
	68.640.000	68.640.000

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
	5.663.851.808	5.663.851.808

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608
Lãi trong năm nay	-	-	24.019.912.164	24.019.912.164
Phân phối lợi nhuận (*)	-			-
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	5.426.839.770	77.408.764.002	713.845.603.772

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	77,59%	489.600.000.000	77,59%
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17%	20.000.000.000	3,17%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	-	76.500.000.000	12,12%
Công ty CP Chứng khoán IB	30.000.000.000	4,75%	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	46.500.000.000	7,37%	-	-
Cổ đông khác	44.910.000.000	7,12%	44.910.000.000	7,12%
	631.010.000.000	100%	631.010.000.000	100%

Mẫu B09 - DN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.426.839.770	5.426.839.770
	5.426.839.770	5.426.839.770

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	61.011.911.701	110.832.008.338
Doanh thu bán thành phẩm	43.191.215.115	
Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	961.552.170	
Doanh thu trợ cấp trợ giá		569.975.000
Doanh thu dịch vụ khác	105.213.636	168.473.628
	105.269.892.622	111.570.456.966
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)		

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.878.405	8.494.714
Hàng bán bị trả lại		1.190.000
Giảm giá hàng bán		
	12.878.405	9.684.714

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.704.709.415	106.361.298.114
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.700.537.151	
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán		
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi		
	91.405.246.566	106.361.298.114

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.722.803.222	2.251.375.120
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.293.724.034	14.413.936.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.388.097	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm		
Doanh thu tài chính khác	-	
	27.062.915.353	16.665.311.370

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.971.925	525.696.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
	36.971.925	525.696.878

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.280.088	
Chi phí nhân công	431.247.808	307.923.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.587.173	25.519.860
Chi phí dịch vụ vận chuyển	114.300.125	142.027.120
Chi phí khác bằng tiền	531.186.036	107.968.416
	1.134.601.230	583.438.630

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.803.076	61.374.883
Chi phí nhân công	10.355.663.018	3.168.656.678

		Mẫu B09 - DN
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.804.934	390.755.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.187.350	30.570.864
Thuế, phí, lệ phí	183.132.361	162.033.060
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.046.859	388.558.233
Chi phí khác bằng tiền	920.555.129	961.540.960
	12.392.192.727	5.163.490.406
25 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	2.217.731.000	2.411.542.500
Thu lại tiền khoản âm của người lao động		
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán		
Thu nhập khác	466.372.783	318.042.266
	2.684.103.783	2.729.584.766
26 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý lợn loại	1.583.188.026	1.615.284.126
Các khoản chi phí khác	140.730.823	49.492.350
	1.723.918.849	1.664.776.476
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.682.816.974	16.803.530.903
Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	-
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	10.000.000	
- Tiền truy thu thuế và nộp phạt thuế		-
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.670.613.293)	(19.116.193.952)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.293.724.034)	(14.413.936.250)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	(1.376.889.259)	(4.702.257.702)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.022.203.681	(2.312.663.049)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	664.884.810	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.570.153.756
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.570.153.756)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	664.884.810	-

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Bán hàng			541.020.865
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con		541.020.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia		20.293.724.034	14.413.936.250
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	19.595.647.500	14.093.546.250
Công ty Cổ phần PT Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	
Công ty Cổ phần giống gia cầm Miền Nam	Công ty liên kết	641.376.534	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Công ty liên kết		320.390.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu về cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
Phải thu về cổ tức			
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	19.595.647.500	
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
Phải trả người bán ngắn hạn			

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Xem chi tiết 29.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	126.950.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	163.000.000.000	36.050.000.000
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.300.000.000	2.300.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.225.000.000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.247.336.391)	
135	Các khoản phải thu khác	8.178.727.161	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.978.897.067	(2.199.830.094)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.889.666.500				(2.889.666.500)
311	Vay và nợ ngắn hạn	25.835.637.850	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.194.741.971	(9.640.895.879)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631.010.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	631.010.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.315.206.610	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.388.851.838	8.073.645.228
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	660.450.364	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	52.728.401.474	

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	164.000.000.000	164.000.000.000	163.000.000.000	163.000.000.000

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,3%/năm

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	282.993.818.781	-	282.993.818.781	-
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	-	9.319.601.016	-

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- Trong năm Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty không thực hiện ghi tăng giá trị cổ phiếu thưởng được nhận mà thực hiện theo dõi số lượng cổ phiếu thưởng tăng thêm tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty là 10.200.000 cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(tiếp theo)

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95.778.391.941	(20.012.011.614)	95.778.391.941	(20.012.011.614)
1. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	-	-	-	-
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17.609.383.826	(295.663.958)	17.609.383.826	(295.663.958)
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	-	10.122.142.416	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	-	-	-	-
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(4.865.597.174)	8.972.667.170	(4.865.597.174)
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(13.276.881.396)	25.949.866.410	(13.276.881.396)
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	-
Đầu tư vào đơn vị khác	17.557.476.209	(2.889.374.064)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	(967.182.827)	1.899.327.884	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
	396.329.686.931	(22.901.385.678)	396.329.729.301	(22.901.385.678)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27,19%	27,19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghe An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Thực hiện thoái vốn theo lộ trình tại tờ trình số 106/TT-CN-HDQT gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện thoái vốn của Tổng Công ty tại một số doanh nghiệp.
- Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm do suy giảm tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết
- Giá trị thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm: 1.528.413.568 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm : (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Sơn La	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	118.960.875.049	14.087.308.663	9.678.085.260	199.558.597	1.073.562.200		143.999.389.769
Số tăng trong năm	400.351.308	1.486.080.640	-	-	-	-	1.886.431.948
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	400.351.308	1.486.080.640					1.886.431.948
- Tăng do đánh giá lại							-
- Tăng do phân loại lại							-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(37.082.200)	-	(37.082.200)
- Thanh lý, nhượng bán					(37.082.200)		(37.082.200)
- Giảm do phân loại lại							-
Số dư cuối năm	119.361.226.357	15.573.389.303	9.678.085.260	199.558.597	1.036.480.000	-	145.848.739.517
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89.361.731.549	5.108.583.196	4.998.319.922	198.418.205	729.054.462	-	100.396.107.334
Số tăng trong năm	1.303.843.798	380.863.539	124.743.064	-	27.697.800	-	1.837.148.201
- Khấu hao trong năm	1.303.843.798	380.863.539	124.743.064	-	27.697.800	-	1.837.148.201
- Tăng do phân loại lại						-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(37.082.200)	-	(37.082.200)
- Thanh lý, nhượng bán					(37.082.200)		(37.082.200)
- Giảm do phân loại lại							
Số dư cuối năm	90.665.575.347	5.489.446.735	5.123.062.986	198.418.205	756.752.262	-	102.233.255.535
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	29.599.143.500	8.978.725.467	4.679.765.338	1.140.392	344.507.738	-	43.603.282.435
Tại ngày cuối năm	28.695.651.010	10.083.942.568	4.555.022.274	1.140.392	279.727.738	-	43.615.483.982

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	7.462.140.311	7.462.140.311	-	-	7.462.140.311	7.462.140.311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ⁽²⁾	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa ⁽³⁾	3.032.601.660	3.032.601.660		3.032.601.660		
- Vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	700.000.000	700.000.000			-	-
	16.194.741.971	16.194.741.971	-	8.032.601.660	7.462.140.311	7.462.140.311

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng. Vay tín chấp không quy định tài sản đảm bảo.

b, Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842
	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842

(5) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 17/12/2015, Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn đã làm việc với Ngân hàng để thống nhất phương án trả nợ khoản vay này. Theo đó, khoản vay dự kiến được thanh toán trong vòng 3 năm. Ngoài ra, để thực hiện miễn toàn bộ khoản lãi tồn đọng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, Ngân hàng đề nghị Chi nhánh gửi các hồ sơ chứng minh khó khăn về tài chính và các hồ sơ có liên quan. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty đã gửi hồ sơ xin miễn lãi và đang chờ công văn trả lời từ phía ngân hàng.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	145.092.783	502.264.201	388.530.300	-	258.826.684
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	106.896.140	106.896.140	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	662.904.810	-	-	662.904.810
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.661.488	116.443.164	199.944.597	-	12.560.055
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	131.969.514	9.096.998	-	1.324.190.276
- Các loại thuế khác	-	14.608.332	11.550.000	11.000.000	-	15.158.332
	42.763.740	1.506.444.103	1.532.027.829	715.468.035	-	2.273.640.157

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.